|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 34/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 16 đến ngày 22 tháng 8 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 28,8 0C; Cao nhất: 37,10C; Thấp nhất: 22,60C;

Độ ẩm: Trung bình: 84 %; Cao nhất: 96,4 %; Thấp nhất: 75,6%.

- Nhận xét: Trong kỳ có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to đến rất to. Do ảnh hưởng của mưa lớn gây lũ quét và sạt lở đất đã vùi lấp và cuốn trôi, gây thiệt hại 155,64 ha lúa. Trong đó 151,24 ha ở Điện Biên và 4,4 ha ở Lai Châu.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Ngày 23/8, có mưa rào và rải rác có dông, cục bộ có mưa to (tập trung nhiều về chiều tối và đêm); riêng các tỉnh vùng núi có mưa vừa, mưa to và dông, cục bộ có mưa rất to. Từ ngày 24-25/8 và từ đêm 28-29/8 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to; các ngày khác khu vực có mưa rào và dông vài nơi. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

+ Đồng Bằng Sông Hồng: Từ ngày 23-25/8 và từ đêm 28-29/8 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to; các ngày khác khu vực có mưa rào và dông vài nơi. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 31,2 0C; Cao nhất: 38,2 0C; Thấp nhất: 26,5 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 73 %; Cao nhất: 86,6 %; Thấp nhất: 64,6 %.

- Nhận xét: Ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt; chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, mưa tập trung vào chiều tối và đêm. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 23-29/8, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt; riêng khu vực Thanh Hóa có mưa rào và dông vài nơi, từ ngày 24-25/8 và từ đêm 28-29/8 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 30,2 0C; Cao nhất: 34,5 0C; Thấp nhất: 27,5 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 83 %; Cao nhất: 86 %; Thấp nhất: 80,4 %.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 23,1 0C; Cao nhất: 33 0C; Thấp nhất: 15,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 86 %; Cao nhất: 92,3 %; Thấp nhất: 81,3 %.

- Nhận xét: Kỳ qua, khu vực Đồng bằng ngày nắng nóng, chiều tối có mưa rào và dông. Khu vực Tây Nguyên trời mây thay đổi, ngày nắng gián đoạn, chiều tối và đêm có mưa rào và dông, cục bộ có mưa vừa đến mưa to. Nhìn chung, lúa Hè Thu, lúa Mùa, cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 23-29/8, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 23-29/8, có mưa rào và dông vài nơi; riêng chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 29,5 0C; Cao nhất: 36,1 0C; Thấp nhất: 28,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 80,4 %; Cao nhất: 89,5 %; Thấp nhất: 70,3 %.

- Nhận xét: Thời tiết khu vực Nam Bộ trong tuần phổ biến phổ biến có mưa rào và dông vài nơi; riêng chiều và tối có mưa rào và dông rải rác

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 23-29/8, có mưa rào và dông vài nơi; riêng chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

Lúa Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy được **833.460 ha/ 832.572 ha**, đạt 101 % so với kế hoạch*.* Đến 21/8/2024 đã có 98.376 ha lúa trỗ. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Phát triển đòng – Thấp tho trỗ  | 210.829 |
| Trà chính vụ | Đứng cái – Phân hóa đòng | 498.348 |
| Trà muộn | Đẻ nhánh rộ - cuối đẻ | 124.283 |
| **Tổng cộng** | **833.460**  |

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **b) Cây trồng khác** |  |  |
| - Cây ngô Hè thu | Trỗ cờ – phát triển bắp | 186.106 |
| - Cây lạc: | Phân cành – ra hoa | 3.122 |
| - Cây ăn quả |  |  |
|  Cây cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
|  Cây bưởi | Phát triển quả  | 36.363 |
|  Cây xoài | Thu hoạch | 19.521 |
|  Cây nhãn | Thu hoạch | 37.750 |
|  Cây vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
|  Cây chè | Phát triển búp – thu hái | 85.704 |
|  Cây sắn | Phát triển thân lá – củ | 7.450 |
|  Cây dong | Phát triển thân, củ | 899 |
|  Cây cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
|  Cây mía | Vươn lóng mạnh | 5.655 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
|  Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
|  Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
|  Cây hồi | Kinh doanh | 34.825 |
|  Cây bạch đàn | Phát triển – kinh doanh | 17.056 |
|  Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

Lúa Hè Thu, Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy **294.425 ha/ 302.672 ha**, đạt 97,28% so với kế hoạch. Đến ngày 22/8/2024, đã thu hoạch được 53.324 ha, chiếm 18,11% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Trà sớm | Chín - Thu hoạch | 77.351 | 53.324 |
| Trà chính vụ | Làm đòng- Trỗ- Chắc xanh | 151.394 |   |
| Trà muộn | Đẻ nhánh - Đứng cái | 12.356 |   |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **294.425/ 302.672** |

***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Cây ngô | Gieo - 7 lá - phun râu | 24.153 |
| Cây lạc | Cây con – Thu hoạch | 2.106 |
| Cây rau đậu | Cây con- Phân cành- Đâm tia | 29.804 |
| Khoai lang | PT thân lá – củ | 2.104 |
| Cây sắn | Vươn lóng | 49.459 |
| Cây mía | KTCB - KD | 33.949 |
| Cây cam, chanh | KTCB- PT quả | 36.828 |
| Cây cà phê | PT quả | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB - KD | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | PT quả - TH | 3.405 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Cây thông | PT củ - TH | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | Các gia đoạn ST | 82.333 |

 ***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **341.904 ha/ 356.589 ha**,đạt 96 % so với kế hoạch. Đến nay đã thu hoạch **82.614 ha**, chiếm 24,2 % diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Chín - Thu hoạch | 5.587 | 74.037 |
| Chính vụ | Ngậm sữa - Thu hoạch | 98.269 | 6.353 |
| Muộn | Đứng cái - Đòng trỗ | 34.105 |   |
| Tây Nguyên | Sớm | Chắc xanh - Thu hoạch | 35.200 | 2.224 |
| Chính vụ | Đứng cái - Đòng trỗ | 57.091 |   |
| Muộn | Đẻ nhánh rộ | 29.038 |   |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **341.904 ha/ 356.589 ha** |

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **25.772 ha**; giai đoạn sinh trưởng phổ biến Xuống giống – Mạ - Đẻ nhánh; tập trung chủ yếu ở các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,…

 ***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 |  Thâm râu – Thu hoạch | 131.771 |
| Ngô Mùa 2024 | Cây con | 5.075 |
| Đậu Hè Thu 2024 | Chắc quả- Thu hoạch | 45.301 |
| Đậu Mùa 2024 | Cây con | 2.924 |
| Lạc Hè Thu 2024 | Chắc quả- thu hoạch | 11.968 |
| Lạc Mùa 2024 | Cây con | 589 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 58.942 |
| - Sắn  |   | ***237.410*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 50.175 |
| Hè Thu 2024 | Cây con - PTTL - Tạo củ | 31.260 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ | 12.531 |
| Hè Thu 2024 | Cây con - PTTL - Tạo củ | 143.445 |
| - Cây ăn quả: |   |   |
| + Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng  | Nuôi quả - Thu hoạch | 69.344 |
| + Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 980 |
| + Táo  | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.108 |
| + Dừa  | Nhiều giai đoạn | 13.561 |
| + Cây có múi  | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp: |  |  |
| + Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 11.843 |
| + Mía  | Nhiều giai đoạn | 101.886 |
| + Cà phê  | Quả non - Nuôi quả |  670.092  |
| + Tiêu  | Ra hoa - Quả non |  74.941  |
| + Điều  | Chăm sóc |  133.058  |
| + Cao su  | Khai thác mủ |  278.304  |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Hè Thu 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **1.552.384 ha/ 1.540.011 ha**, đạt 100,8% so với kế hoạch; đã thu hoạch **953.708 ha** (chiếm 61,4 % diện tích). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ |  |  |
| Đẻ nhánh | 5.658 |  |
| Đòng - trỗ | 259.255 |  |
| Chín | 333.763 |  |
| Thu hoạch |  | 953.708 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.552.384/ 1.540.011** |

- Lúa Thu Đông 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **497.853 ha/ 727.531 ha**, đạt 68,4 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 118.413 |  |
| Đẻ nhánh | 83.026 |  |
| Đòng - trỗ | 209.356 |  |
| Chín | 80.943 |  |
| Thu hoạch |  | 6.115 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **497.853/ 727.531** |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **Cây rau:** | Nhiều giai đoạn  | 62.811 |
| **Cây ăn quả:** |  |   |
| Cây Dừa | Nhiều giai đoạn | 175.045 |
| Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 130.688 |
| Cây Xoài | Sinh trưởng | 61.382 |
| Cây Chuối | Nhiều giai đoạn | 57.153 |
| Cây Mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 59.538 |
| Cây Sầu Riêng | Thu hoạch - Chăm sóc | 63.411 |
| Cây Nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.489 |
| Cây Thanh Long | Chăm sóc, PTTL | 19.717 |
| Cây Chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.602 |
|  **Cây công nghiệp:** |   |  |
| Cây Cao su | Chăm sóc, PTTL | 517.700 |
| Cây Điều | Sau thu hoạch | 185.416 |
| Cây sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, Thu hoạch | 59.470 |
| Cây Tiêu | Ra hoa – Nuôi trái | 35.619 |
| Cây Cà phê | Nuôi trái, Thu hoạch | 22.729 |
| Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 24.647 |
| Cây Mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 20.356 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | **Nguyên nhân** |
| **Giảm NS****10-30%** | **Giảm NS 30-70%** | **Mất trắng (>70%)** | **Đã gieo cấy, dặm lại (ha)** | **Khô hạn, nhiễm mặn (ha)** | **Ngập úng, đổ ngã****(ha)** |
| Hè Thu 2024 | 1.447,8 | 691,7 | 680,2 | 603,8 | 1.098,5 | 1.721,2 |
| Thu Đông 2024 | 1.435 | 295,4 | 73,6 | 1.731,4 |  | 1.804 |
| **Tổng** | **2.882,8** | **1.007,1** | **763,8** | **2.335,2** | **1.098,5** | **3.525,2** |

Trong vụ Hè Thu 2024:

- Đã có 1.098,5 ha lúa bị ảnh hưởng do nhiễm mặn, khô hạn *(trong đó mức độ ảnh hưởng 30-70% là 474,8 ha; >70% là 623,7 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 359,1 ha)* tại tỉnh Kiên Giang.

- Do ảnh hưởng mưa bão nên lúa bị đỗ ngã và ngập úng với diện tích 1.721,2 ha (*trong đó mức độ ảnh hưởng 10-30% là 1.447,8 ha; 30-70% là 216,9 ha; >70% là 56,5 ha*; *nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 244,7 ha)* tại tỉnh Vĩnh Long và Kiên Giang.

Trong vụ Thu Đông 2024: Thời tiết mưa lớn kéo dài gây ngập úng nên diện tích lúa bị chết giống là 1.804 ha tại tỉnh Vĩnh Long và Kiên Giang (*trong đó mức độ ảnh hưởng 10-30% là 1.435 ha; 30-70% là 295,4 ha; >70% là 73,6 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 1.731,4 ha).*

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 7.975 ha (giảm 2.147 ha so với kỳ trước, tăng 3.847 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 32 ha; phòng trừ trong kỳ 2.497 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai,Thanh Hoá, Nghệ An, Bình Thuận, Gia Lai,Lâm Đồng, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Nai, Hậu Giang, Sóc Trăng, Long An…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 5.867 ha (giảm 3.657 ha so với kỳ trước, tăng 1.943 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.597 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Trà Vinh, Tiền Giang, Kiên Giang…;

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 27.323 ha (tăng 14.165 ha so với kỳ trước, giảm 221,097 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 6.300 ha, phòng trừ trong kỳ 10.716 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Bắc Ninh, Ninh Bình,Thanh Hoá, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Đồng Tháp, Vĩnh Long, …;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 22.190 ha (tăng 16.143 ha so với kỳ trước, giảm 50.574 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 721 ha, phòng trừ trong kỳ 3.404 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Quảng Nam, Gia Lai, Đà Nẵng, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai, Kiên Giang, Tiền Giang, Cà Mau …;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng):*** Diện tích nhiễm 2.290 ha (giảm 1.813 ha so với tuần trước), trong đó nhiễm nặng 50 ha. Mật độ phổ biến 2.000 – 4.000 con/m2, nơi cao > 6.000 con/m2. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Đồng Tháp, Sóc Trăng, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, An Giang, …

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.714 ha (tăng 72 ha so với kỳ trước, tăng 152 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 32 ha; phòng trừ trong kỳ 885 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Yên bái, Hà Nội,Thanh Hoá, Nghệ An, Khánh Hoà, Gia Lai, Phú Yên, Quảng Nam, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Đồng Nai, Long An, Hậu Giang, …;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 8.183 ha (giảm 835 ha so với kỳ trước, giảm 1.490 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 59 ha; phòng trừ trong kỳ 4.322 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Bắc Giang, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 12.215 ha (giảm 4.732 ha so với kỳ trước, giảm 7.661 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 141 ha; phòng trừ trong kỳ 5.579 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Định, Quảng Nam, Đắk Lắk , Đồng Tháp, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 402 ha (tăng 96 ha so với kỳ trước, tăng 276 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 288 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Tây Ninh, Vĩnh Long, TP Hồ Chí Minh …;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 3.037 ha (tăng 343 ha so với kỳ trước, giảm 292 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.029 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, An Giang, Hậu Giang, Tây Ninh…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 11.595 ha (giảm 618 ha so với kỳ trước, giảm 2.449 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 321 ha; phòng trừ trong kỳ 1.802 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Gia lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cà Mau, Đồng Nai, …;

**Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc- Cục Bảo vệ thực vật**

**(từ ngày 15 đến ngày 22 tháng 8 năm 2024**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tỉnh** | **Tổng số mẫu test** | **Mẫu lúa** | **Mẫu rầy** | **Dương tính** | **Dương tính** | **Địa điểm có mẫu dương tính** | **Ngày test** |
| **Mẫu lúa** | **%** | **Mẫu rầy** | **%** |
| 1 | Hà Nam | **134** | **0** | **134** | 0 | 0 | 2 | 1,49 | Thanh Hà – Thanh Liêm – Hà Nam (1 mẫu) và Đinh Xá – TP. Phủ Lý – Hà Nam (1 mẫu) | 15/8 |
| **Tổng** | **134** | **0** | **134** | 0 | 0 | **2** | **1,49** |  |  |

**Nhận xét:** Trong 134 mẫu rầy thì có 02 mẫu thử nghiệm tại xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, Hà Nam (1 mẫu) và xã Đinh Xá – TP. Phủ Lý – Hà Nam (1 mẫu) phản ứng dương tính với virus gây bệnh lùn sọc đen SRBSDV (Southern rice black streaked dwarf virus*)*.

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 897 ha (giảm 135 ha so với kỳ trước, tăng 35 ha so với CKNT), nhiễm nặng 5 ha, phòng trừ trong kỳ 851 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Đắk Nông, Phú Yên, Bình Thuận, Quảng Nam, Đồng Nai, …;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 303 ha (giảm 36 ha so với kỳ trước, giảm 354 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 27 ha; phòng trừ trong kỳ 87 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang.

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 3.161 ha (giảm 169 ha so với kỳ trước, giảm 1.505 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.105 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 5.748 ha (giảm 16 ha so với kỳ trước, giảm 1.787 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha; phòng trừ trong kỳ 277 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, hậu Giang, Trà Vinh, Cà Mau, …;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 946 ha (tăng 2 ha so với kỳ trước, tăng 576 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 222 ha; phòng trừ trong kỳ 2.373 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Sóc Trăng,…;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 881 ha (giảm 11 ha so với kỳ trước, giảm 76 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 16 ha; phòng trừ trong kỳ 329 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Bắc Giang, Hòa Bình, Nghệ An, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 588 ha (giảm 12 ha so với kỳ trước, giảm 82 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 64 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh. Đồng Nai, Đồng Tháp;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 4.303 ha (tăng 27 ha so với kỳ trước, tăng 796 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 418 ha; phòng trừ trong kỳ 6.548 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Sóc Trăng, …;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 2.017 ha (giảm 30 ha so với kỳ trước, giảm 163 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 217 ha; phòng trừ trong kỳ 200 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.823 ha (giảm 3 ha so với kỳ trước, tăng 124 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 105 ha; phòng trừ trong kỳ 310 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 372 ha (tăng 6 ha so với kỳ trước, giảm 7 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 09 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai.

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 6.982 ha (giảm 5 ha so với kỳ trước, tăng 437 ha so CKNT); nhiễm nặng 50 ha; phòng trừ trong kỳ 4.973 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 6.606 ha (giảm 153 ha so với kỳ trước, giảm 921 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 11.998 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …;

- ***Rệp sáp***: Diện tích nhiễm 3.955 ha (giảm 1.257 ha so với kỳ trước, giảm 980 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 7.675 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Dắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu

- ***Vàng lá thối rễ***: Diện tích nhiễm 4.002 ha (giảm 64 ha so với kỳ trước, tăng 174 ha so CKNT); phòng trừ trong kỳ 5.077 ha. Phân bố chủ yếu tại Lâm Đồng.

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.922 ha (tăng 126 ha so với kỳ trước, tăng 1.406 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.796 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Lâm Đồng, Gia lai…;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 55.706 ha (giảm 1.122 ha với kỳ trước, giảm 5.429 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12.774 ha, đã mất trắng 23 ha tại tỉnh Thanh Hóa; phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 1.222 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.031 ha (giảm 265 ha so với kỳ trước, giảm 507 ha so với CKNT), nhiễm nặng 2 ha, phòng trừ trong kỳ 1.258 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 4.064 ha (tăng 64 ha so với kỳ trước, giảm 1.292 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 1.066 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu.

**2.13 . Cây tre, luồng, vầu**

***Châu chấu tre:*** Diện tích nhiễm 20 ha (cao hơn 08 ha so với kỳ trước, thấp hơn 16 ha so với CKNT). Phân bố tại Quảng Ninh, Bắc Kạn.

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

*- Rầy nâu – rầy lưng trắng:* Rầy cám lứa 6 tiếp tục nở và gây hại trên các trà lúa.

***-*** *Sâu cuốn lá nhỏ:* Trưởng thành lứa 6 tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng. Sâu non hại diện rộng từ cuối tháng 8 đến đầu tháng 9, trên trà lúa chính vụ - muộn, nhất là các tỉnh ven biển, đồng bằng Sông Hồng.

***-*** *Sâu đục thân 2 chấm:* Trưởng thành lứa 5 tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng.Sâu non gây dảnh héo, bông bạc trà lúa trỗ sớm đầu tháng 9.

Ngoài ra: *Chuột, bệnh đạo ôn lá, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, lúa cỏ* tiếp tục hại.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

 *- Chuột:* tiếp tục phát sinh gây tăng trên các trà lúa, hại nặng tại các chân ruộng gần làng, gò bãi tại các tỉnh trong vùng.

*- Bệnh khô vằn:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa trà sớm, trà chính vụ, hại nặng trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm.

Ngoài ra, *rầy nâu, rầy lưng trắng,* *nhện gié, bệnh bạc lá, bệnh đen lem lép hạt,* ... tiếp tục gây hại xu hướng tăng trên lúa Hè Thu- lúa Mùa sớm.

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

*- Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đen lép hạt, bệnh khô vằn,*…tiếp tục phát sinh gây hại tăng, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn trỗ - chín. *Sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn*,…tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh rộ - đòng trỗ.

*- Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa giai đoạn đứng cái – làm đòng ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk,...

*- Chuột* tiếp tục gia tăng gây hại trên lúa giai đoạn đòng trổ và gây hại rải rác lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ.

*- Ốc bươu vàng:* Gây hại rải rác lúa Mùa giai đoạn xuống giống - mạ ở các vùng trũng thấp.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* trên đồng phổ biến rầy tuổi 4-trưởng thành, tiếp tục phát triển và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, cục bộ có diện tích nhiễm nặng trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín; cần theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy và tình hinh thời tiết tại địa phương, thực hiện “né rầy” hiệu quả và hạn chế được thiệt hại do điều kiện thời tiết bất lợi gây ra,

*- Bệnh đạo ôn:* Có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trên các trà lúa giai đoạn từ đẻ nhánh – đòng trỗ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dầy, bón thừa phân đạm.

Ngoài ra, cần chú ý *rầy phấn trắng* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng; *ốc bươu vàng* gây hại trên lúa mới xuống giống <15 NSS; *chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu* phát sinh và gây hại tăng trên Ngô mới gieo trồng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình. Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như *sâu xám,* *sâu đục thân,* *bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột,...* tiếp tục hại phát sinh gây hại cục bộ.

**- Trên cây rau, màu**: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ...*  tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; *bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng...* tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; *bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc*...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

**- Cây ăn quả có múi**: *Bệnh vàng lá thối rễ*, *bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *bọ xít nâu, bệnh thán thư, sâu đục quả,..* tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá* tiếp tục lây lan trên sắn vụ mới đang ở giai đoạn cây con – phát triển thân lá, chủ yếu tại bệnh tại khu vực miền Trung và phía Nam.

**- Cây cà phê:** *Rệp sáp* phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít muỗi*, *bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*, vàng lá thối rễ...tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các vùng trồng dừa; *sâu đầu đen* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,... t

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***-* Cây lâm nghiệp:***Châu chấu tre* trưởng thành tiếp tục gây hại, tập trung tại các khu vực châu chấu sinh sản hàng năm thuôc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên,...; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: theo dõi chặt chẽ một số đối tượng như *rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân hai chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh virus lùn sọc đen, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, chuột, ốc bươu vàng*,... trên lúa Hè Thu, Mùa 2024 nhằm chủ động phòng chống kịp thời, bao vây dập tắt các ổ dịch ngay khi mới xảy ra trong diện hẹp; thành lập các đoàn công tác kiểm tra, đôn đốc công các địa phương thực hiện tốt các quy định của pháp luật về công tác điều tra phát hiện và dự tính dự báo sinh vật gây hại cây trồng.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB-Tây Nguyên và Nam Bộ Theo dõi diễn biến sinh vật gây hại trong vụ Hè Thu, Mùa 2024 và tiến độ xuống giống lúa Thu Đông - Mùa 2024 để chủ động các biện pháp phòng chống. Tiếp tục theo dõi diễn biến rầy vào đèn, xác định cao điểm rầy vào đèn chỉ đạo xuống giống vụ Thu Đông 2024 “né rầy”.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | **DTN so với** | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây lúa** |
| 1 | Đạo ôn lá |  7.943,4  |  32,0  |  -  |  7.975,4  |  (2.147,0) |  3.846,5  |  2.496,5  | ĐB, LCh, LC, TH, NA, B.Thuận, G.Lai, L.Đồng, KG, VL, ĐN, HG, ST, LA |
| 2 | Đạo ôn cổ bông |  5.867,0  |  -  |  -  |  5.867,0  |  (3.656,8) |  1.943,0  |  2.596,5  | Lai Châu, L.Đồng, K.Hòa, BL, ST, LA, TV, TG, KG |
| 3 | Rầy hại lúa | 21.468,7  |  721,0  |  -  | 22.189,7  |  16.143,2  |  (50.574,4) |  3.404,4  | ĐB, SL, TN, TH, NA, QB, TTH, Q.Ngãi, K.Hòa,Q.Nam, G.Lai, Đ.Nẵng, BL, ST, ĐN, KG, TG, CM |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm |  1.680,5  |  32,0  |  -  |  1.714,5  |  71,9  |  152,2  |  885,1  | BG, YB, Hà Nội, TH, NA, K.Hòa, G.Lai, P.Yên, Q.Nam, ST, ĐT, ĐN, LA, HG, VT |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 21.022,5  |  6.300,0  |  -  | 27.322,5  |  14.165,4  | (221.097,0) | 10.716,0  | PT, BN, NB,TH, G.Lai, B.Thuận, K.Hòa, Đ.Lắk, VL, KG, ĐN, ST, HG, ĐT |
| 6 | Bệnh bạc lá |  8.124,2  |  58,8  |  -  |  8.183,0  |  (834,8) |  (1.490,3) |  4.321,7  | ĐB, BG, HB, TH, NA, HT,QB,QT, LA, ST, ĐN, KG, BL, CT,.. |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 12.073,5  |  141,0  |  -  | 12.214,5  |  (4.732,2) |  (7.660,5) |  5.579,0  | Lai Châu, NA, TTH, B.Thuận, Q.Ngãi, K,Hòa, Q.Nam, L.Đồng, N.Thuận, P.Yên, B.Định, Đ.Lăk, KG, ĐT, ST, BL, LA, ĐN |
| 8 | Chuột hại lúa | 11.274,4  |  320,6  |  -  | 11.595,0  |  (617,7) |  (2.448,7) |  1.801,7  | TB, HN, BN, TH, NA, HT, QB, QT, TTH, Q.Ngãi, K.Hòa, B,.Thuận, Q.Nam, P.Yên, G.Lai, Đ.Lăk, ĐT, HG, CM, LA, ST, ĐN |
| 9 | Ốc bươu vàng  |  3.037,4  |  -  |  -  |  3.037,4  |  343,0  |  (291,6) |  2.029,0  | G.Lai, L.Đồng, VL, ĐN, HCM, TN, AG, HG |
| 10 | Bệnh khô vằn | 42.847,8  |  1.382,0  | -  | 44.229,8  |  15.693,7  |  (26.348,1) | 30.767,5  | Hà Nam, NĐ, BG, TH, NA, HT, QB, QT, TTH, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, L.Đồng, P.Yên, B.Định, HG, KG, ST, HCM |
| 11 | Bọ trĩ |  401,5  |  -  |  -  |  401,5  |  96,0  |  275,5  |  288,0  | G.Lai, TN, VL, HCM,… |
| 12 | Bọ phấn (rầy lưng trắng) | 3.903 | 200 |  | 4.103 | -5.160 | 3.958 | 1.028 | ĐT, LA, BL, ST, BP, AG,… |
| **II** | **Cây trồng khác** |
| 1 | Chổi rồng nhãn |  276,0  |  27,0  |  -  |  303,0  |  (36,0) |  (354,0) |  87,0  | BP, VL, ST, TV, TN, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi |  865,0  |  16,0  |  -  |  881,0  |  (11,0) |  (76,0) |  329,0  | TQ, BG, HB, NA, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening |  548,0  |  35,0  |  5,0  |  588,0  |  (12,0) |  (82,0) |  64,0  | NA, VL, HG, ST, TV, ĐN, ĐT,… |
| 4 | Đốm nâu thanh long |  3.161,0  |  -  |  -  |  3.161,0  |  (169,0) |  (1.505,0) |  4.105,0  | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT,… |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa |  5.713,0  |  35,0  |  -  |  5.748,0  |  (16,0) |  (1.787,0) |  277,0  | BT, ST, TV, CM, KG, TG, VL, BL, HG |
|  6 | Sâu đầu đen hại dừa  |  723,5  |  222,0  |  -  |  945,5  |  2,4  |  576,3  |  2.372,6  | BT, TG, TV, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng |  3.885,5  |  417,7  |  -  |  4.303,2  |  27,0  |  796,2  |  6.548,0  | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, VL, TG, BP, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu |  1.799,6  |  217,0  |  -  |  2.016,6  |  (30,0) |  (162,9) |  200,0  | QTG.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu |  1.717,8  |  105,3  |  -  |  1.823,1  |  (3,0) |  123,5  |  310,0  | QB, QT, B.Thuận, G.Lai, Đ.Lắk, Đ.Nông, L.Đồng, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu |  369,0  |  3,0  |  -  |  372,0  |  6,0  |  (7,0) |  9,0  | QT, G.Lai, BP, ĐN, KG |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê |  6.932,3  |  50,0  |  -  |  6.982,3  |  (4,9) |  437,0  |  4.972,8  | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  |  6.505,0  |  1,0  |  -  |  6.506,0  |  (153,3) |  (921,0) | 11.998,0  | Điện Biên, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, BP, ĐN |
| 13 | Vàng lá thối rễ trên cà phê |  4.002  |  -  |  -  | 4.002 |  (64) |  174 |  5.077,0  |  L.Đồng,…  |
| 14 | Rệp sáp cà phê | 3.955 | 1 |  | 3.954 | (1.257) | (980) | 7.675 | Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu,… |
| 15 | Bọ xít muỗi hại điều |  4.028,5  | 2,0  |  -  |  4.030,5  |  (264,9) |  (507,4) |  1.258,0  | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 16 | Bệnh thán thư hại điều |  4.033,7  |  30,0  |  -  |  4.063,7  |  63,5  |  (1.292,0) |  1.066,0  | L.Đồng, Đ.Lắk, G.Lai, B.Thuận, BP, ĐN, BRVT |
| 17 | Bọ xít muỗi hại chè |  4.922,0  |  -  |  -  |  4.922,0  |  126,0  |  1.406,2  |  3.796,0  | TN, PT, SL, L.Đồng, G.Lai |
| 18 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 42.932,1  | 12.774,1  |  23,0  | 55.706,2  |  (1.122,2) |  (5.429,1) |  1.222,1  | Hòa Bình, TH, NA, QB, QT, TTH, P.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lắk, TN, ĐN, BD, BRVT, LA, BP |
| 19 | Sâu keo mùa thu hại ngô |  891,9  |  5,0  |  -  |  896,9  |  (135,3) |  35,3  |  850,9  | SL, ĐB, PT, TH, NA, HT, L.Đồng, Đ.Nông, B.Thuận, P.Yên, Q.Nam , ĐN |